

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	48,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	21.3%	27.6%	48.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	22.45
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

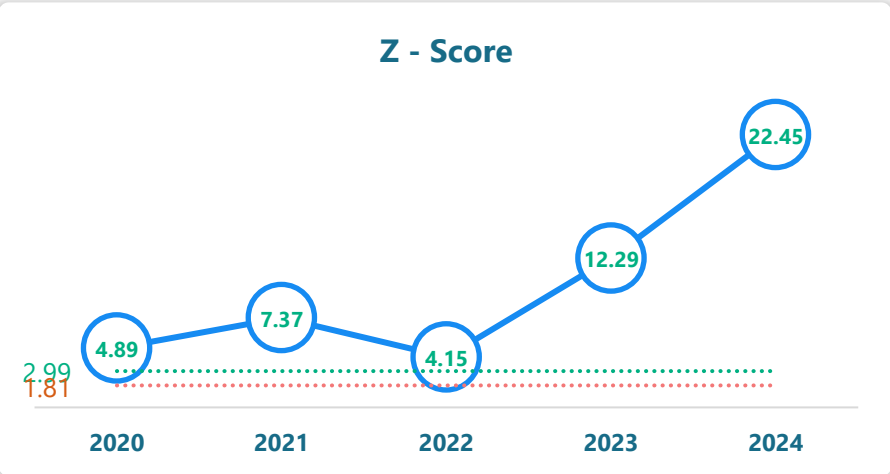
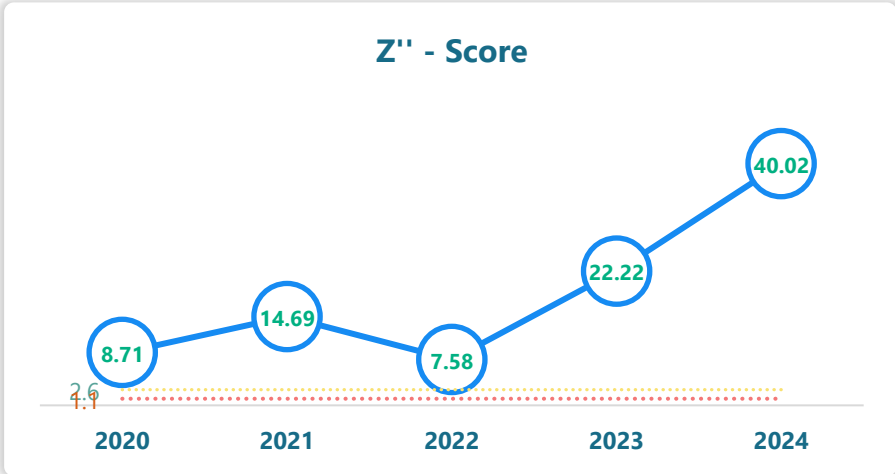
Hệ số nguy cơ phá sản	40.02
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	601	▼ 100
	tỷ VNĐ	▼ 14.3%

LN sau thuế	2024	YoY
	168	▼ 62.0
	tỷ VNĐ	▼ 26.9%

ROE	2024	+/- YoY
	7.2%	▼ 3.1%

ROA	2024	+/- YoY
	6.6%	▼ 2.1%



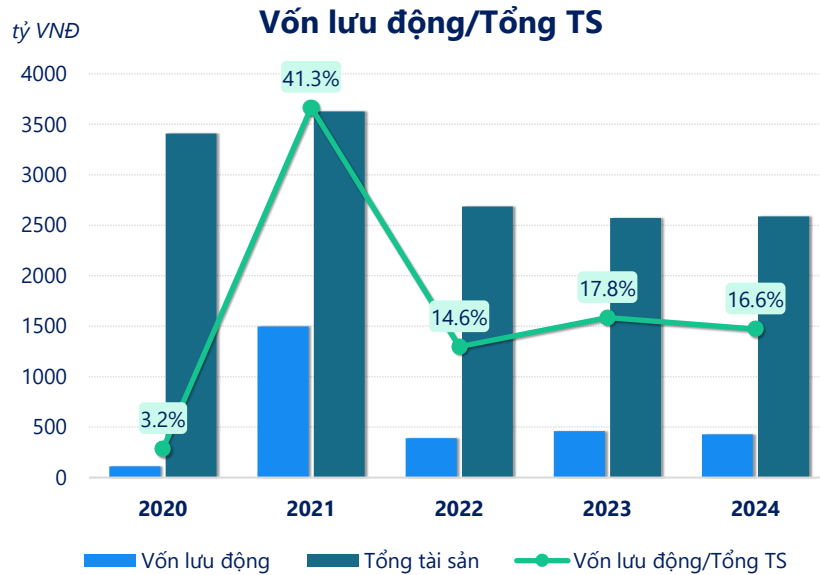
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SEA** năm **2024** đạt **22.45**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SEA** năm **2024** đạt **40.02**, cao hơn so với năm 2023 (22.22). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **SEA** ghi nhận doanh thu thuần **601.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **167.7** tỷ đồng, lần lượt **giảm 14.3%** và **giảm 26.9%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **7.23%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

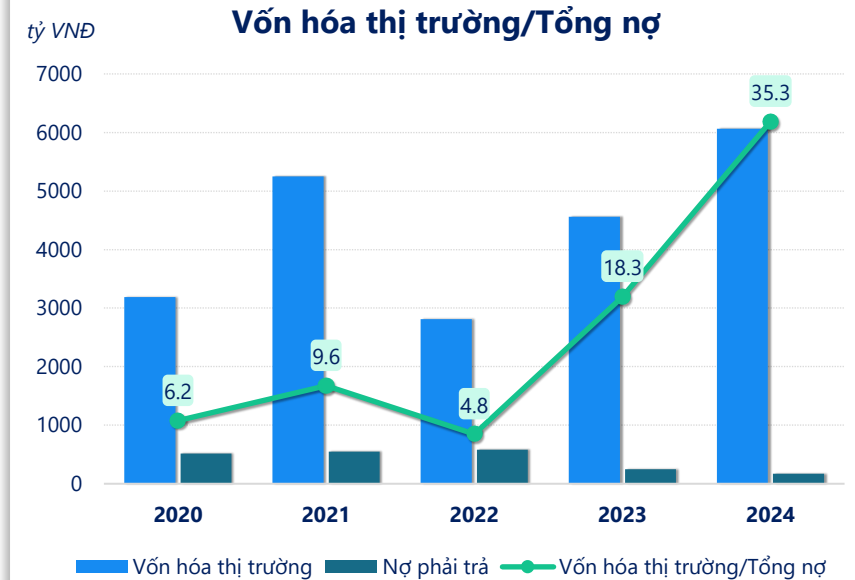
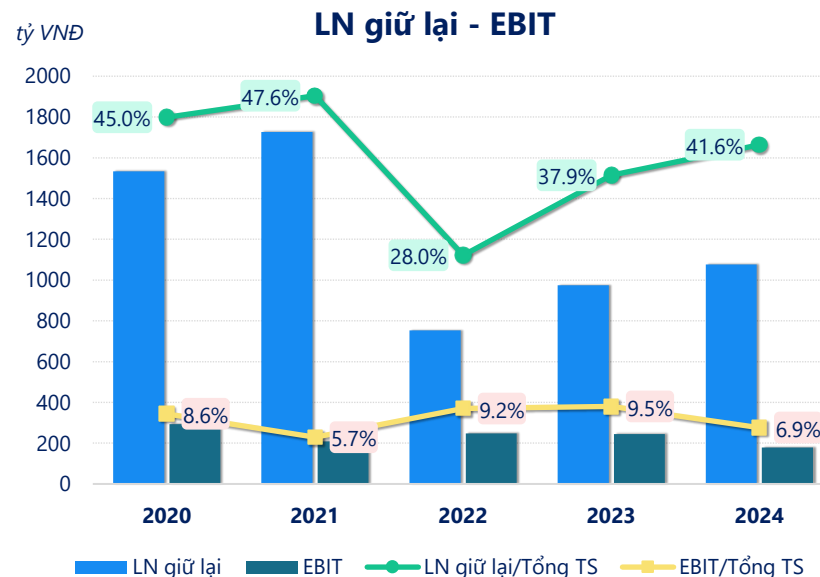
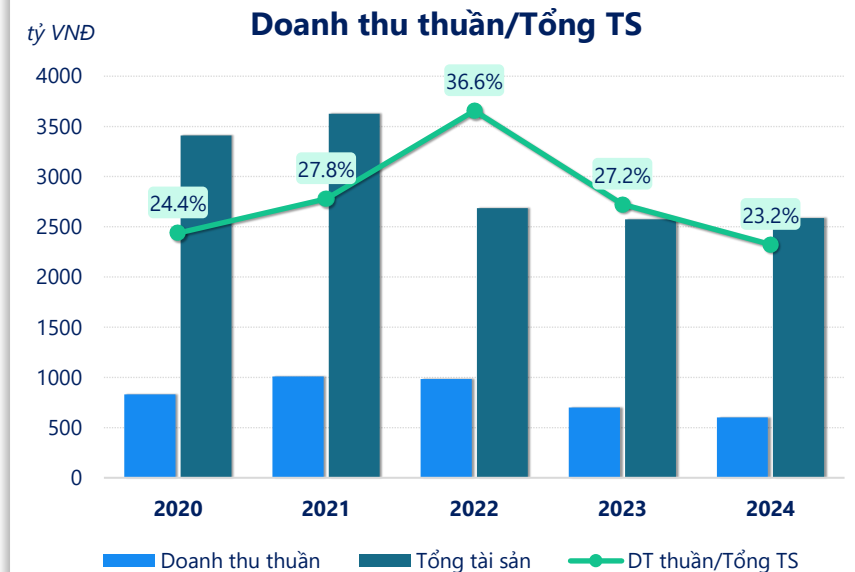
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP (UPCOM: SEA)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 35.35, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,594	2,573	0.8%
Tài sản ngắn hạn	589	679	-13.2%
Tiền và tương đương tiền	294	232	26.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	126	191	-34.0%
Phải thu ngắn hạn	74.1	85.1	-12.9%
Hàng tồn kho	92.0	167	-44.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.24	3.19	1.7%
Tài sản dài hạn	2,004	1,894	5.8%
Phải thu dài hạn	4.43	4.37	1.4%
Tài sản cố định	93.1	102	-8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	693	693	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,203	1,086	10.8%
Tài sản dài hạn khác	11.1	9.70	14.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	171	250	-31.5%
Nợ ngắn hạn	154	220	-30.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	42.6	113	-62.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.37	6.08	-28.1%
Nợ dài hạn	17.6	29.8	-40.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.04	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,423	2,324	4.3%
Vốn chủ sở hữu	2,423	2,324	4.3%
Vốn điều lệ	1,250	1,250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	831	1,008	982	701	601
Giá vốn hàng bán	715	904	848	583	494
Lợi nhuận gộp	116	104	134	118	107
Doanh thu HĐTC	56.9	38.8	53.0	56.2	26.2
Chi phí TC	3.02	6.17	15.3	19.0	7.35
Chi phí lãi vay	5.37	4.36	4.94	5.59	4.58
LN trong công ty LKLD	218	170	170	197	153
Chi phí bán hàng	31.9	40.4	44.1	37.3	31.3
Chi phí QLDN	69.8	63.7	72.4	78.3	77.1
LN thuần từ HĐKD	287	203	225	236	171
Lợi nhuận khác	1.02	0.86	18.2	2.96	3.82
LN trước thuế	288	204	244	239	174
Lợi nhuận sau thuế	279	202	234	230	168
LNST của CĐ cty mẹ	267	203	230	229	171

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.4	-39.1	-48.3	40.8	74.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-87.3	1,364	-102	387	126
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.9	11.6	-1,178	-242	-139
Tiền đầu kỳ	60.7	37.8	1,375	46.8	232
Lưu chuyển tiền thuần	-22.9	1,337	-1,328	186	61.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.05	-0.08	-0.06	0.06
Tiền cuối kỳ	37.8	1,375	46.8	232	294